

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Chủ đầu tư là: Công ty Cổ phần Dệt May Huế.

Tên gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống máy cắt, trải vải tự động.

Dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy May 3 tầng.

Địa điểm thực hiện dự án: Tại Công ty Cổ phần Dệt May Huế.

- Địa chỉ: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thanh Thủy, Thành phố Huế, Việt Nam.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

Stt	Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan	Đơn vị	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
A	MÁY CẮT VẢI TỰ ĐỘNG	BỘ	01
1	Khổ cắt	mm	≥ 2.200
2	Chiều dài khu vực bàn cắt	mm	≥ 1.800
3	Chiều cao bàn cắt tối đa sau khi nén	mm	≥ 90
4	Tốc độ cắt tối đa (tốc độ di chuyển trục X/Y)	m/phút	≥ 107
5	Thời gian mài dao	giây	≤ 1
6	Gia tốc tối đa	m/s^2	≥ 10
7	Vòng quay dao tối đa	rpm	≥ 6.000
8	Áp suất chân không tối đa	Kpa	-18
9	Lưu lượng gió	$m^3/giờ$	≥ 5000
10	Áp suất khí nén đầu vào	Mpa	$\leq 0,6$
11	Công nghệ cắt liên tục (vừa cắt vừa nạp vải)		Có
12	Hệ thống thổi khí lạnh làm mát dao cắt		Có
13	Hệ thống thổi khí lạnh vào đá mài trong khi mài		Có
14	Hỗ trợ IOT		Có
15	AI hỗ trợ phân tích đường cắt, tốc độ cắt)		Có

16	AI hỗ trợ dao thông minh, zero buffer)		Có
17	Hệ thống dầu bôi trơn tự động (trục dao)		Có
18	Hệ thống di chuyển máy cắt giữa các bàn		Có
19	Công nghệ mâm cắt đôi		Có
20	Điện áp làm việc		400V (3 pha + trung tính + tiếp đất) $\pm 5\%$
21	Công suất máy	kW	50
22	Thời gian bảo hành	tháng	≥ 12
23	Thương hiệu		Châu Âu
24	Model		BULLMER S90 PRO hoặc tương đương
B	MÁY TRẢI VẢI TỰ ĐỘNG	BỘ	01
1	Khổ vải trải tương ứng	mm	≥ 2.100
2	Khổ bàn trải phù hợp	mm	≥ 2.330
3	Đường kính cuộn vải tối đa	mm	≥ 450
4	Trọng lượng cây vải tối đa	kg	≥ 60
5	Chiều cao lớp vải trải tối đa	mm	≥ 220
6	Tốc độ tối đa	m/min	≥ 110
7	Chức năng tự động kiểm soát độ căng và chặt của vải		Có
8	Đầu cắt đầu bàn tự động nâng cao theo chiều cao lớp vải		Có
9	Mài dao cắt đầu bàn tự động		Có
10	Chức năng hỗ trợ mở xoắn mép biên vải tự động		Có
11	Bệ đứng cho người vận hành		Có
12	Hệ thống servo		Có
13	Thanh chặn vải đầu bàn		Có

14	Hỗ trợ IOT (internet of things)		Có
15	Nguồn điện		1 pha, 220V xoay chiều
16	Chất lượng		Mới 100%
17	Năm sản xuất		Từ năm 2025 về sau
18	Thời gian bảo hành	tháng	≥ 12
19	Thương hiệu		Châu Âu
20	Xuất xứ		Châu Âu hoặc Châu Á
21	Model		BULLMER KW2000E-2100 hoặc tương đương
B	BÀN TRÁI VẢI	BỘ	01
	BÀN TRÁI VẢI CÓ BĂNG TẢI		
1	Chiều dài băng tải	mm	≥ 7.200 (gồm 6 đoạn)
2	Khổ bàn trái	mm	≥ 2.330
3	Băng tải loại xích nhựa		Có
4	Trạm điều khiển cho bàn băng tải tự động bao gồm phần khung bao đầu và cuối bàn băng tải		Có
	BÀN TRÁI VẢI THỔI HƠI		
5	Chiều dài bàn	mm	≥ 10.800 (gồm 9 đoạn)
6	Khổ bàn trái	mm	≥ 2.330
7	Motor thổi hơi		Có
8	Thanh ray dẫn điện hiệu Panasonic		Có
9	Phích cắm nguồn trượt hiệu Panasonic		Có
10	Nguồn điện		3 pha, 380V xoay chiều
11	Chất lượng		Mới 100%
12	Năm sản xuất		Từ năm 2025 về sau
13	Thời gian bảo hành	tháng	≥ 12
14	Xuất xứ		Châu Âu hoặc Châu Á
C	MÁY DÁN NHÃN TỰ	BỘ	01

	ĐỘNG		
1	Khổ bàn / Khổ làm việc	mm	≥ 2.100
2	Tốc độ dán nhãn trung bình	giây/nhãn	$\geq 1,9$
3	Chiều cao làm việc tối đa	mm	≥ 165
4	Kích thước giấy nhãn		Giấy in nhiệt 35x25 (Tùy chỉnh: nhỏ nhất 22x22 mm, lớn nhất 50x40 mm)
5	Loại vải phù hợp		Vải dệt kim, dệt thoi, denim
6	Công nghệ in		In nhiệt, không cần mực, thân thiện với môi trường
7	Hệ thống điều khiển		Màn hình cảm ứng 12 inch, động cơ servo, nền tảng điều khiển Siemens
8	Độ chính xác		Thuật toán xác định tâm chi tiết cắt, đảm bảo độ chính xác cao ngay cả với chi tiết không đều
9	Quản lý dữ liệu		Quản lý thông tin sơ đồ, nội dung nhãn, hiển thị các nhãn đã dán bằng màu khác nhau
10	Khả năng di chuyển giữa các bàn		Có
11	Hỗ trợ IOT (Internet of Things)		Có
12	Phát hiện lỗi vải		Có khả năng giao tiếp với máy trải và máy kiểm vải Bullmer để nhận diện lỗi
13	Tổng công suất	kW	≥ 2.14
14	Áp suất khí nén làm việc	MPa	≤ 0.5
15	Nguồn điện		1 pha, 220V xoay chiều
16	Chất lượng		Mới 100%
17	Năm sản xuất		Từ năm 2025 về sau
18	Thời gian bảo hành	tháng	≥ 12
19	Thương hiệu		Châu Âu
20	Xuất xứ		Châu Âu hoặc Châu Á

21	Model	BULLMER LM2100 hoặc tương đương
----	-------	---------------------------------

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt, nghiệm thu, kiểm định hàng hóa

Thiết bị cung cấp đáp ứng các yêu cầu phù hợp với dây chuyền, thiết bị, vật liệu đang sử dụng, sản xuất tại Công ty, có giải pháp kỹ thuật tổ chức cung cấp và lắp đặt hàng hóa.

Cử chuyên gia hướng dẫn, giám sát lắp đặt, trình chủ đầu tư phương án chạy thử thiết bị và hiệu chỉnh công nghệ đạt được các thông số như E-HSMT.

Chuyên gia của nhà thầu chịu trách nhiệm hướng dẫn lắp đặt thiết bị hoàn chỉnh, vận hành chạy thử, nghiệm thu đưa vào sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và thiết bị.

Nhà thầu phải cam kết trong hồ sơ dự thầu khi vận hành, thiết bị hoàn toàn đạt được các thông số kỹ thuật như: tốc độ, hiệu suất, chất lượng sản phẩm phải đạt được các thông số kỹ thuật chất lượng đã cam kết trong E-HSMT là điều kiện tiên quyết để bên mua tiến hành nghiệm thu gói thầu.

1.3.2. Đặc tính kinh tế - kỹ thuật, chứng nhận xuất xứ và chất lượng

Nhà thầu phải có giấy chứng nhận xuất xứ thiết bị và chất lượng theo quy định, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, hàng hóa mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau

1.3.3. Khả năng thích ứng và tác động đối với môi trường.

Đáp ứng các quy phạm về tiêu chuẩn an toàn, môi trường mới nhất của nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Tất cả hàng hóa phải được nhiệt đới hoá, phù hợp với khí hậu của Việt Nam. Chịu được nhiệt độ tới 45 độ C và độ ẩm đến 90%, chống ẩm mốc.

Thiết bị đã được lắp ráp theo từng cụm và các cụm đã được lắp ráp và cân chỉnh sẵn.

1.3.4. Vật tư phục vụ cho việc lắp đặt, thay thế.

Cung cấp kèm theo thiết bị đảm bảo phục vụ cho công tác lắp đặt, chạy thử nghiệm thu thiết bị.

Cung cấp đầy đủ đồng bộ các dụng cụ tháo lắp, cân chỉnh thiết bị.

Cung cấp đầy đủ Catalogue bao gồm: Hướng dẫn vận hành, Bảo trì bảo dưỡng, mã số phụ tùng vật tư, sơ đồ nguyên lý điện đi kèm với thiết bị.

1.3.5. Bảo hành, bảo trì thiết bị

Thời gian bảo hành thiết bị tối thiểu là 365 ngày (12 tháng) kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.

Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với thiết bị (03 lần trong thời gian bảo hành) do bên bán thực hiện và chịu mọi chi phí.

1.3.6. Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo chuyển giao công nghệ.

a. Đảm bảo chuyển giao công nghệ sau khi lắp máy.

Cài đặt, vận hành và sử dụng thiết bị. Thử tải hàng hóa, thiết bị, pallet.

Kỹ thuật bảo trì, bảo dưỡng.

Kỹ thuật xử lý các sự cố, hỏng hóc thông thường.

Đào tạo, chuyển giao công nghệ cho các cán bộ kỹ thuật, công nhân vận hành, công nhân bảo trì.

b. Dịch vụ sau bán hàng

Cung cấp các thông tin, hướng dẫn cần thiết khi bên mời thầu có khó khăn trong quá trình sử dụng.

Đảm bảo cung cấp dài hạn vật tư thay thế nhanh nhất khi bên mời thầu có nhu cầu.

Cung cấp các thông tin kỹ thuật cần thiết cho việc bảo quản, sử dụng để có thể vận hành ổn định. Khi cần thiết có thể cử chuyên gia đến nơi lắp đặt để xem xét giải quyết nhanh nhất.

Có cam kết dịch vụ kỹ thuật chăm sóc khách hàng hàng năm.

c. Yêu cầu về chào giá.

Trong bản chào giá chi tiết cần ghi tên hãng, nước sản xuất, mã hiệu, các thông số làm việc chính, kích thước tổng thể và trọng lượng của từng thiết bị.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ kèm theo.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: chạy thử thiết bị, đưa vào hoạt động